BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VĂN PHÒNG
CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 561.2016/ QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 21 tháng 11 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Qui chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc qui định tổ chức và hoạt động của Tổ chức công nhận;
- Căn cứ Quyết định số 1101/QĐ-TTg ngày 23/7/2009 của Thủ tướng Chính phủ về các tổ chức sự nghiệp thuộc bộ Khoa học và Công nghệ;
- Căn cứ Quyết định số 1150/QĐ-BKHCN ngày 20 tháng 5 năm 2014 về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG BÌNH THUẬN

(PHÒNG THỬ NGHIỆM
PHÒNG KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN)

phù hợp theo ISO/IEC 17025:2005 với danh mục các phép thử kèm theo Quyết định này

Điều 2: Phòng thí nghiệm được mang số hiệu: **VILAS 266.**

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực đến ngày 09 tháng 05 năm 2019 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

GIÁM ĐỐC
VŨ XUÂN THỦY

Nơi nhận:
- Cơ sở được đánh giá;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.

PHỤ LỤC

ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 561 .2016 / QĐ - VPCNCL ngày 21 tháng 11 năm 2016 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Bình Thuận**

Phòng Kiểm định - Hiệu chuẩn

Laboratory: ***Binh Thuan Technical Center for Standards Metrology and Quality Verification and Calibration Laboratory***

Cơ quan chủ quản: **Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Bình Thuận**

Organization: ***Branch of Standardization Metrology and Quality of Binh Thuan***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Đo lường - Hiệu chuẩn**

Field of testing: ***Measurement - Calibration***

Người phụ trách/ *Representative:* **Lương Đình Quát**

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory*:

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	**Lương Đình Quát**	Các phép hiệu chuẩn được công nhận *Accredited calibrations*
2.	**Ngô Minh Toàn**	
3.	**Nguyễn Quang Huy Hùng**	
4.	**Trương Văn Thuyền**	

Số hiệu/ Code: **VILAS 266**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* 09.5.2019

Địa chỉ/ Address: **04 Nguyễn Hội, TP. Phan Thiết, T. Bình Thuận**

Địa điểm /Location: **04 Nguyễn Hội, TP. Phan Thiết, T. Bình Thuận**

Điện thoại/ Tel: **062 3822390** Fax: **062 3822390**

E-mail: **hungccdl@gmail.com** Website: **chicuctdcbinhthuan.gov.vn**

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS

VILAS 266

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Khối lượng**

Field of calibration: ***Mass***

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn *Measurand quantities / calibrated equipment*	Phạm vi đo *Range of measurement*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration Procedure*	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/ *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]*
01.	**Quả cân** ***Weights***	10 kg	ĐLVN 99:2002	0,15 g
		20 kg		0,3 g
02.	**Cân cấp chính xác I** *(x)* ***Balance class I***	Đến/ *to* 50 g	QTHC.01:2016	0,3 mg
		50 g đến/ *to* 200 g		0,6 mg
03.	**Cân cấp chính xác II** *(x)* ***Balance class II***	Đến/ *to* 200 g		13 mg
		200 g đến/ *to* 400 g		14 mg
		400g đến/ *to* 1000 g		18 mg
		1000g đến/ *to* 3000 g		40 mg
		3000 đến/ *to* 4000 g		60 mg
04.	**Cân cấp chính xác III** *(x)* ***Balance class III***	Đến/ *to* 400 kg		0,9 kg
		400 kg đến/ *to* 1000 kg		1,2 kg
		1000 kg đến/ *to* 2000 kg		1,8 kg
		2000 kg đến/ *to* 3000 kg		2,5 kg
		3000 kg đến/ *to* 5000 kg		4 kg

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Nhiệt**

Field of calibration: ***Temperature***

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn *Measurand quantities / calibrated equipment*	Phạm vi đo *Range of measurement*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration Procedure*	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)[1]/ *Calibration and Measurement Capability (CMC)[1]*
05.	**Tủ nhiệt** ***Thermal Chamber***	(0 ~ 50) ^{0}C	QTHC.02:2016	0,52 ^{0}C
		(50 ~ 300) ^{0}C		1 ^{0}C
06.	**Lò nung** ***Furnace***	(400 ~ 1000) ^{0}C	QTHC.03:2016	2,4 ^{0}C

Chú thích/ *Note:*

- QTHC: Qui trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng / *Laboratory-developed methods*

(x) : Có thực hiện hiệu chuẩn tại hiện trường/ *Calibration on-site*

(1) Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, thường dùng hệ số phủ k=2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, usually using a coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significance digits.*